

Vietnam Daily Review

Sự lưỡng lự của nhà đầu tư

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/12/2021		•	
Tuần 6/12-10/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Các nhà đầu tư có vẻ đã trải qua một phiên giao dịch lưỡng lự và rón rén trong ngày hôm nay, minh chứng là một cây nến Doji với hai bóng nến dài và thanh khoản khiêm tốn. Dù VN-Index đã bật tăng ngay khi mở cửa phiên sáng và kiên cường duy trì đà đi lên này đến đầu phiên chiều, tuy nhiên áp lực chốt lời sau đó đã khiến chỉ số này giảm xuống gần mức thấp nhất trong ngày như thay lời muốn nói: “Vouloir c'est pouvoir” (tạm dịch: Không phải cứ muốn là được). Sau một ngày quanh quẩn ở vùng 1450, VN-Index vẫn đóng cửa tăng nhẹ 6 điểm. Độ rộng thị trường hơi nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành tăng điểm nhẹ, cao nhất chỉ hơn 1%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Nhìn chung, VN-Index cần tiếp tục quanh quẩn ở vùng 1450 thêm thời gian ngắn nữa nhằm tích lũy sức mạnh để có thể bắt đầu lại hành trình chinh phục đỉnh 1500.

Hợp đồng tương lai: HĐTL VN30F2201 tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, song các HĐTL còn lại đều giảm điểm. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 08/12/2021, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của các cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PVC_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +6.10 điểm, đóng cửa 1,452.87 điểm. HNX-Index +3.34 điểm, đóng cửa 449.74 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: TPB (+1.06), GAS (+0.85), NVL (+0.49), VCB (+0.48), HVN (+0.44).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-0.77), VHM (-0.67), HPG (-0.45), GEX (-0.28), VNM (-0.27).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 20,052 tỷ đồng, tăng 1.7% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,611 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 12 điểm. Thị trường có 207 mã tăng, 68 mã tham chiếu và 222 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -117.51 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm TCH (-55.13 tỷ), HPG (-54.15 tỷ), NVL (-49.98 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -6.56 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1452.87**
Giá trị: 20051.5 tỷ 6.1 (0.42%)
Khối ngoại (ròng): -117.51 tỷ

HNX-INDEX **449.74**
Giá trị: 3154.85 tỷ 3.33 (0.75%)
Khối ngoại (ròng): -6.56 tỷ

UPCOM-INDEX **111.29**
Giá trị: 1307.98 tỷ 0.44 (0.4%)
Khối ngoại (ròng): -1.58 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	72.3	0.33%
Giá vàng	1,789	0.29%
Tỷ giá USD/VND	22,992	-0.44%
Tỷ giá EUR/VND	25,949	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	20,257	-0.36%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	16.33%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-1.23%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	66.0	TCH	-55.1
VHM	60.8	HPG	-54.2
VRE	55.3	NVL	-50.0
VCI	46.8	SSI	-47.7
DCM	26.6	HDG	-46.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 08/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	71.79	-0.36%	9.50%	-10.40%	57.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	75.18	-0.34%	9.20%	-8.70%	50.36%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	211.09	0.52%	8.20%	-7.30%	65.48%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1787.06	0.16%	0.30%	-2.00%	-5.01%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.50	-0.01%	0.80%	-8.00%	-12.82%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1246.75	-0.28%	1.50%	3.40%	18.91%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	808.00	-0.06%	2.20%	3.60%	34.22%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.71	0.27%	3.90%	5.10%	9.74%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	207.18	-0.58%	-5.00%	5.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.48	1.67%	4.70%	-0.80%	41.78%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	243.30	-2.62%	4.70%	15.10%	91.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9595.00	0.95%	1.60%	0.80%	24.63%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	695.35	-0.27%	4.60%	8.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	723.02	-0.48%	4.10%	6.10%			
Nhôm	USD/ton	2628.50	1.56%	0.10%	2.80%	32.09%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	103.76	1.78%	5.10%	18.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	150.15	3.84%	5.60%	1.60%	92.99%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent tăng 2.36 USD tương đương 3.2% lên 75.44 USD/thùng, sau khi tăng 4.6% trong phiên trước đó còn dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.56 USD tương đương 3.7% lên 72.05 USD/thùng, trong phiên trước đó tăng 4.9%.
- Giá dầu tăng hơn 3%, sau khi tăng gần 5% trong phiên trước đó, do lo ngại về tác động của biến thể virus corona Omicron đối với nhu cầu nhiên liệu toàn cầu suy giảm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,782.39 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,784.7 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do các nhà đầu tư tập trung vào số liệu lạm phát của Mỹ trong tuần này, điều này có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 6.7% lên 659.5 CNY (103.56 USD)/tấn. Trong đầu phiên giao dịch, giá quặng sắt tăng 9% lên 673.5 CNY/tấn – cao nhất kể từ ngày 29/10/2021.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Singapore tăng 10 USD tương đương 9.7% lên 114.15 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore tiếp tục tăng, khi biện pháp thúc đẩy thanh khoản đã hỗ trợ tăng trưởng kinh tế tại nước sản xuất và tiêu thụ thép hàng đầu – Trung Quốc.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Osaka tăng 0.3 JPY lên 237.0 JPY (2.1 USD)/kg.
- Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 125 CNY xuống 14,510 CNY (2,281 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 6.55 US cent tương đương 2.6% xuống 2.433 USD/lb, trong phiên có lúc đạt 2.5235 USD/lb – cao nhất kể từ năm 2011. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London giảm 42 USD tương đương 1.8% xuống 2,273 USD/tấn, trước đó trong phiên đạt 2,334 USD/tấn – cao nhất kể từ năm 2011.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 1.6% lên 19.48 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 1.4% lên 503,4 USD/tấn.

	8/12	% 8/12	7/12	% 7/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1452.87	0.42%	1446.77	2.35%	-2.18%	-1.00%
S&P 500			4686.75	2.07%	2.62%	0.14%
HĐTL S&P500	4694.75	0.21%	4685.00	2.07%	4.13%	0.10%
Shang- hai	3637.57	1.18%	3595.09	0.16%	1.70%	3.97%
Euro Stoxx	4262.92	-0.31%	4276.20	3.36%	2.00%	-2.06%

Phân tích kỹ thuật
PVC_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PVC đang hình thành xu hướng tăng giá mạnh từ vùng đáy 12.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.85, chốt lãi tại ngưỡng 18.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 14.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

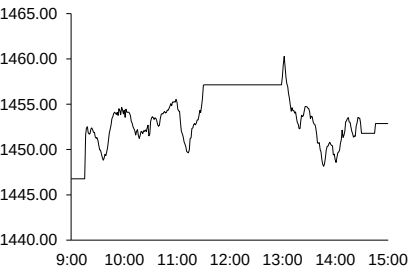
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.33%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.24%
Ngân hàng	1.10%
Hóa chất	1.07%
Dầu khí	0.86%
Du lịch và Giải trí	0.53%
Ô tô và phụ tùng	0.50%
Y tế	0.35%
Dịch vụ tài chính	0.28%
Bất động sản	0.13%
Bán lẻ	0.11%
Công nghệ Thông tin	0.11%
Xây dựng và Vật liệu	0.09%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	-0.24%
Bảo hiểm	-0.31%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.62%
Tài nguyên Cơ bản	-0.84%
Truyền thông	-3.69%

Hình 1

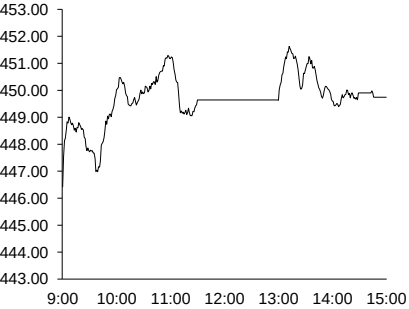
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/12/2021	POW	14.85	16	13.75	15.1	1	1.68%	Có thể tiếp tục mua
6/12/2021	G36	23.6	30.5	20.5	23.6	2	0.00%	Có thể tiếp tục mua
2/12/2021	HDC	97.9	120	95	104	6	6.23%	Có thể tiếp tục mua
30/11/21	CTD	80	87.7	73	81.5	8	1.88%	Có thể tiếp tục mua
26/11/21	FCN	18.6	24.3	17.3	22.4	12	20.43%	Có thể tiếp tục mua
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	98.6	13	4.67%	Có thể tiếp tục mua
16/11/21	NTP	62.8	72.1	59.5	61	22	-2.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/11/21	MWG	139.4	154.5	132	133.9	23	-3.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/11/2021	HT1	25.5	29.3	23	26	28	1.96%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/10/21	PHC	16.5	19.5	14.5	15.9	41	-3.64%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

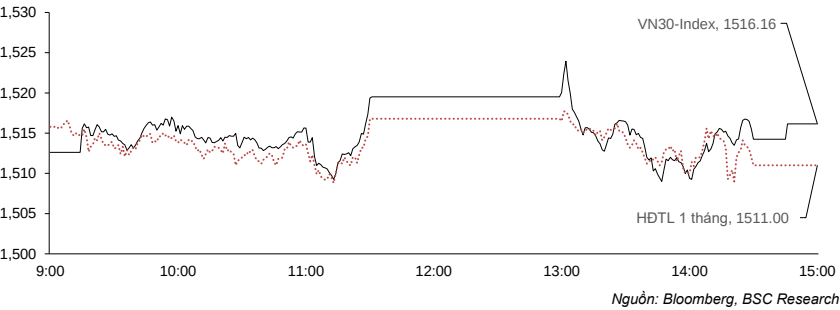
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/1/2021	VGТ	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/18/2021	PAN	40	46	37	SL	18	-7.50%
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	3	5.26%	-3.48%	2.64%	16
Cổ phiếu đã chốt	219	146	14.41%	-7.57%	5.61%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1511.00	-0.07%	-5.16	-13.2%	144,500	12/16/2021	10
VN30F2201	1509.90	0.26%	-6.26	-67.1%	397	1/20/2022	45
VN30F2203	1505.50	-0.09%	-10.66	40.7%	342	3/17/2022	101
VN30F2206	1503.30	-0.30%	-12.86	247.6%	365	6/16/2022	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 3.54 điểm lên 1516.16 điểm. Các cổ phiếu như TPB, STB, NVL, PNJ, MBB, HDB tác động tích cực đến vận động của VN30. Đà tăng của VN30 có dấu hiệu thu hẹp khi dòng tiền phân hóa vào các nhóm cổ phiếu khác. Xu hướng này dự kiến sẽ khiến VN30 tiếp tục duy trì nhịp vận động trong vùng 1500-1520 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- HĐTL VN30F2201 tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, song các HĐTL còn lại đều giảm điểm. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 tăng, còn VN30F2201 và VN30F2112 đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng ngoại trừ HĐ VN30F2206 giảm. Điểm số và lượng hợp đồng mở mới không có chênh lệch nhiều so với phiên trước, báo hiệu xu hướng giằng co trên thị trường. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2105	1/6/2022	29	5:1	550,700	30.32%	3,300	1,100	35.80%	866	1.27	129,000	9,500	96,600
CPNJ2108	2/10/2022	64	14:1	35,100	30.32%	1,500	740	19.35%	363	2.04	111,980	97,000	96,600
CSTB2111	2/10/2022	64	3:1	98,200	41.78%	1,500	830	10.67%	503	1.65	32,040	30,000	28,600
CMWG2110	1/26/2022	49	12:1	15,100	32.17%	2,500	1,040	9.47%	687	1.51	149,360	131,000	133,900
CSTB2110	4/27/2022	140	8:1	564,400	41.78%	1,000	610	8.93%	322	1.89	38,399	29,999	28,600
CVRE2105	5/4/2022	147	5:1	477,500	34.75%	1,200	1,000	7.53%	592	1.69	34,400	30,000	30,100
CNVL2103	1/19/2022	42	5:1	205,100	30.87%	4,100	2,590	1.97%	2,155	1.20	121,600	105,000	113,900
CVPB2107	3/14/2022	96	0.55:1	21,100	31.53%	5,000	4,000	0.25%	1,366	2.93	74,850	74,000	35,750
CHPG2115	1/26/2022	49	5:1	193,700	35.01%	1,500	450	0.00%	62	7.26	61,100	56,000	47,200
CMWG2104	3/22/2022	104	6.64:1	33,400	32.17%	2,400	7,010	-0.57%	6,842	1.02	141,700	135,000	133,900
CFPT2105	1/6/2022	29	4.94:1	496,700	25.26%	3,500	2,440	-0.81%	2,216	1.10	100,935	86,000	95,600
CMBB2103	1/7/2022	30	1.48:1	54,800	33.30%	3,000	460	-4.17%	13	34.43	35,555	47,000	28,400
CHPG2113	3/7/2022	89	4:1	29,900	35.01%	2,400	1,460	-4.58%	456	3.20	62,980	51,500	47,200
CVNM2106	1/13/2022	36	4.91:1	40,200	20.58%	4,000	300	-6.25%	10	28.96	120,450	100,000	86,000
CMSN2108	4/27/2022	140	20:1	573,800	38.27%	1,600	1,000	-7.41%	586	1.71	195,999	159,999	151,100
CVJC2101	1/6/2022	29	5:1	71,100	21.58%	3,550	1,390	-10.32%	788	1.76	135,650	120,000	121,400
CTCB2106	1/19/2022	42	5:1	351,600	34.61%	2,000	490	-14.04%	157	3.13	60,350	55,000	50,000
CMBB2105	2/10/2022	64	1:1	58,700	33.30%	2,500	590	-15.71%	93	6.31	38,970	36,000	28,400
CHPG2116	7/6/2022	210	4:1	79,000	35.01%	2,830	1,590	-18.88%	360	4.42	65,530	61,410	47,200
CHPG2109	1/10/2022	33	1:1	139,100	35.01%	4,000	800	-25.93%	179	4.48	56,720	55,000	47,200
Tổng				3,538,500	32.63%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

**Trung bình độ lệch chuẩn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 08/12/2021, các chứng quyền phân hóa theo nhịp vận động của các cổ phiếu cơ sở.

- CTCB2106 và CVPB2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 35.80% và 26.09%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -19.98%. CPNJ2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.09% thị trường.

- CMSN2105, CMSN2104, CMWG2104 và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CPNJ2104 và CVNM2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, và CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.9	0.3%	0.9	4,150	4.0	6,130	21.8	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	96.6	3.0%	1.0	955	1.6	4,214	22.9	4.0	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	57.7	-1.2%	1.4	1,862	1.5	2,473	23.3	2.0	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.9	1.3%	0.5	488	0.2	4,211	11.4	1.5	56.7%	13.7%
VIC	Bất động sản	105.9	-0.7%	0.7	17,521	16.2	1,248	84.9	4.0	13.5%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.1	0.5%	1.1	2,974	12.2	954	31.6	2.2	29.6%	7.4%
VHM	Bất động sản	81.0	-0.7%	1.0	15,335	13.5	8,287	9.8	4.0	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	31.2	-0.2%	1.3	807	8.3	1,299		2.2	27.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	51.8	-0.8%	1.5	2,212	29.5	2,172	23.8	3.8	38.8%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.7	1.2%	1.0	1,067	7.9	4,165	17.7	3.9	20.3%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.0	0.1%	1.6	875	5.4	2,651	16.6	3.4	41.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	95.6	-0.4%	0.9	3,772	4.4	4,443	21.5	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.7	-1.1%	0.4	1,066	0.0	4,304	17.4	5.2	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.2	1.8%	1.3	8,172	4.7	4,283	22.9	3.8	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.8	0.6%	1.5	2,972	2.6	2,650	20.3	2.8	17.1%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.5	2.3%	1.7	551	11.7	1,186	22.3	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.6	-0.5%	0.8	2,912	5.8	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	124.0	1.6%	0.3	705	0.4	6,020	20.6	4.5	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	47.8	1.1%	0.8	813	5.0	4,018	11.9	2.1	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.7	1.4%	0.7	845	7.4	1,701	21.6	2.9	5.1%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.7	0.5%	1.1	15,916	2.2	5,697	17.3	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.0	0.9%	1.3	7,694	2.2	2,449	18.0	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.0	0.9%	1.3	6,895	9.2	3,449	9.6	1.7	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.8	0.3%	1.2	6,910	25.5	2,781	12.9	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.4	0.9%	1.2	4,665	9.0	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.1	0.5%	1.0	3,888	4.2	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.0	0.9%	0.7	206	0.1	2,574	22.5	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	61.0	0.0%	0.5	312	0.2	3,574	17.1	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.8	1.8%	0.7	1,329	0.3	39	712.8	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.2	-0.8%	1.1	9,179	22.9	7,087	6.7	2.5	24.3%	45.6%
HSG	Thép	35.5	-1.7%	1.4	762	6.1	8,806	4.0	1.6	8.8%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	86.0	-0.6%	0.6	7,815	4.8	4,511	19.1	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	152.9	-0.1%	0.8	4,263	1.0	5,883	26.0	4.6	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	151.1	-0.5%	0.9	7,756	4.3	2,031	74.4	8.3	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.2	-1.1%	1.2	635	2.6	1,066	21.8	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	81.1	1.4%	0.8	7,676	0.4	577	140.6	4.7	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	121.4	-1.3%	1.1	2,859	3.9	279		3.9	16.6%	0.9%
HVN	Vận tải	23.0	3.4%	1.7	2,210	2.0	(6,523)		21.2	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	49.0	2.0%	1.0	641	2.0	1,443	33.9	2.5	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	22.7	-1.3%	1.3	319	1.2	2,443	9.3	1.5	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	118.5	0.9%	0.9	824	0.5	10,231	11.6	4.0	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.0	-1.7%	0.4	994	4.1	2,122	24.0	3.5	3.6%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	26.0	0.6%	0.9	431	2.8	1,212	21.4	1.8	2.9%	8.2%
CTD	Xây dựng	81.5	5.8%	1.0	262	4.4	727	112.1	0.7	46.0%	0.7%
CII	Xây dựng	25.7	-1.2%	0.6	267	4.9	12	2170.3	1.3	19.2%	0.1%
REE	Điện	67.2	-0.4%	-1.4	903	1.1	5,541	12.1	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.6	0.8%	-0.4	374	1.4	2,804	13.1	1.9	5.3%	16.5%
POW	Điện	15.1	1.7%	0.6	1,537	27.9	1,240	12.2	1.2	2.9%	10.0%
NT2	Điện	22.5	0.2%	0.5	281	0.5	2,063	10.9	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	53.0	4.1%	1.1	1,313	40.4	1,706	31.1	1.9	15.7%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	50.1	0%	1.0	2,255	0.8			3.4	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPB	51.10	6.90	1.00	9.19MLN
GAS	98.20	1.76	0.84	1.10MLN
NVL	113.90	1.15	0.50	3.47MLN
VCB	98.70	0.51	0.48	507500
HVN	22.95	3.38	0.43	2.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.79	3.54MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.68	3.81MLN	607060
HPG	0.00	-0.46	11.11MLN	373600
GEX	0.00	-0.27	6.54MLN	192700
VNM	0.00	-0.27	1.29MLN	611640

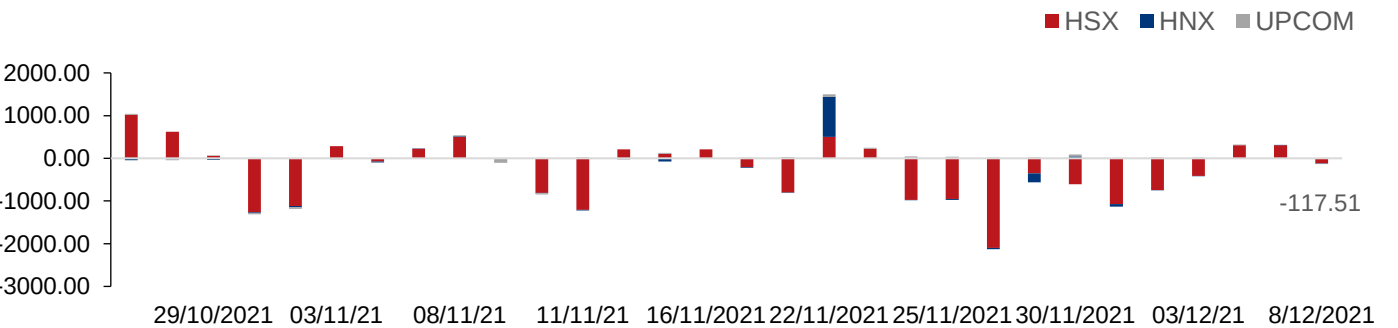
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	134.80	6.98	0.08	3700.00
BAF	29.30	6.93	0.04	5200
HAG	9.87	6.93	0.15	38.30MLN
NHA	55.70	6.91	0.03	335500
LM8	19.35	6.91	0.00	101800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNI	8.91	-6.99	-0.01	3.56MLN
IDI	15.40	-6.95	-0.07	318800
SSC	39.00	-6.92	-0.01	2900.00
KHP	17.70	-6.84	-0.02	1.19MLN
SJF	13.65	-6.83	-0.02	114400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	33.4	1,267	26.4	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.6	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	39.9	-511	#N/A N/A	3.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	45.9	3,855	11.9	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.2	8,518	8.9	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.7	1,701	21.6	2.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	169.0	7,258	23.3	5.8	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	126.1	4,942	25.5	7.7	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	82.8	5,988	13.8	4.2	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	47.8	4,018	11.9	2.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.1	2,633	12.9	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	31.2	1,299	24.0	2.2	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.2	839	30.0	1.5	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.6	4,443	21.5	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.2	4,283	22.9	3.8	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.2	7,087	6.7	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.5	8,806	4.0	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.5	-1,113	#N/A N/A	1.7	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	22.0	1,655	13.3	1.0	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.0	1,251	14.4	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	45.8	1,856	24.7	3.0	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.3	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.1	3,858	9.6	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	95.8	8,024	11.9	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.9	6,130	21.8	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.9	9,467	4.0	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.1	4,331	12.5	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.5	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.6	2,804	13.1	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.0	2,201	13.6	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	96.6	4,214	22.9	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	96.6	4,214	22.9	4.0	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	15.1	1,240	12.2	1.2	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.2	5,541	12.1	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.2	1066.2	21.8	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.8	1,064	32.7	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	44.7	16,115	2.8	1.2	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	59.3	2,570	23.1	4.2	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.3	3,114	8.1	2.9	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.7	570	45.1	2.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	61.9	4,475	13.8	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.0	4,511	19.1	5.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.1	954	31.6	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3306.9	13.1	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.4	1,559	18.2	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	73.3	3,256	22.5	6.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639